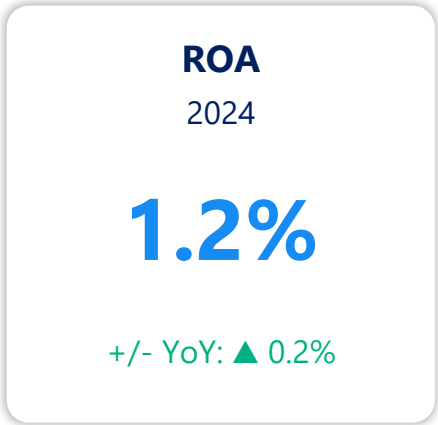
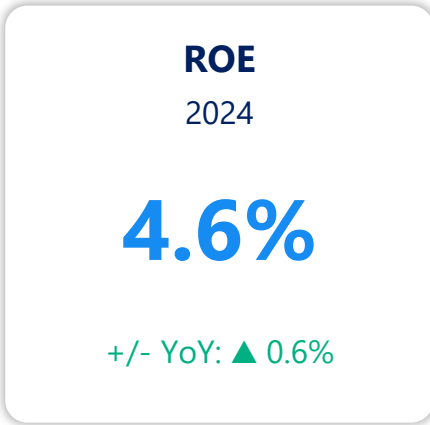
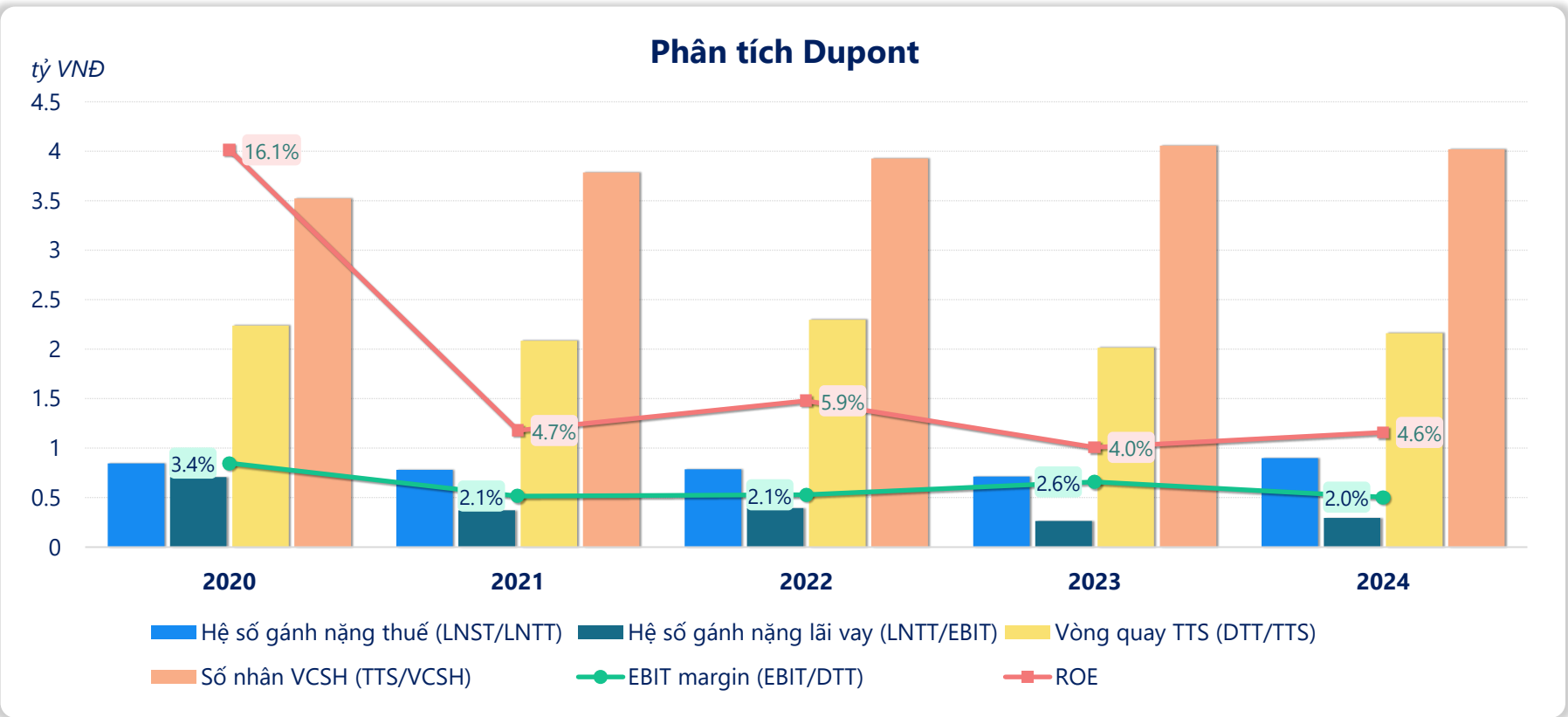
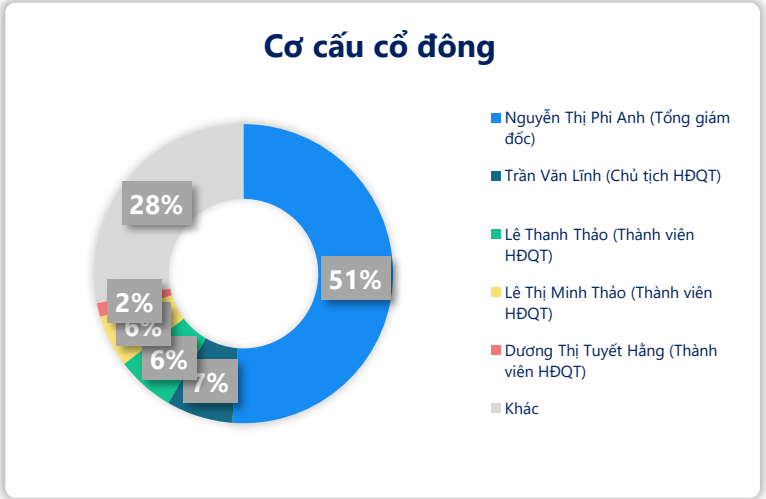


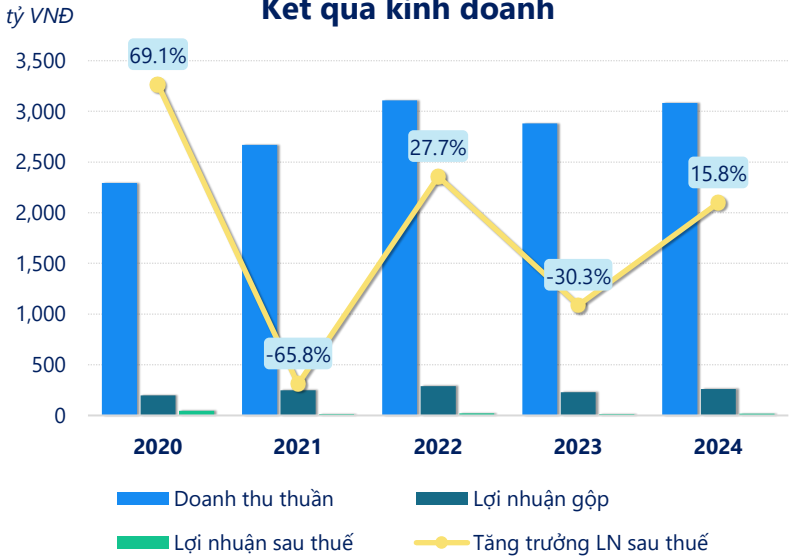
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,835 - 9,399
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		179
Số lượng CPLH (CP)		21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)		480
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.01
EPS		742
P/E		11.2

	YTD	1T	3T	6T
THP		2.9%	2.9%	12.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

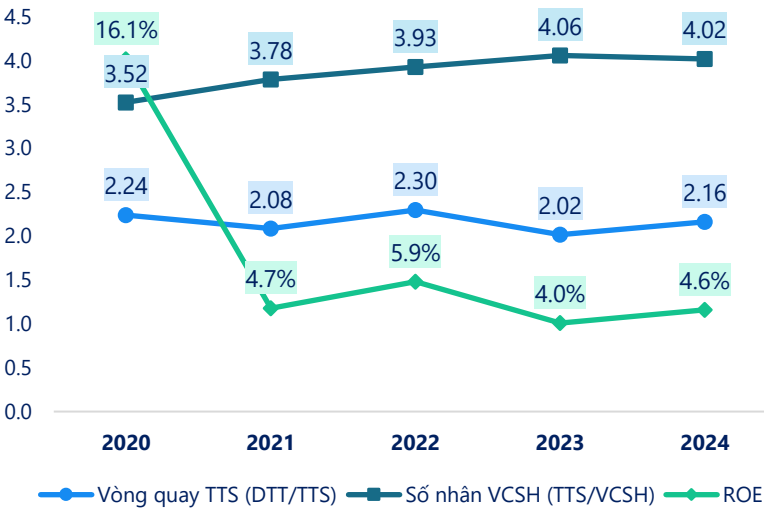


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.02%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.29**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

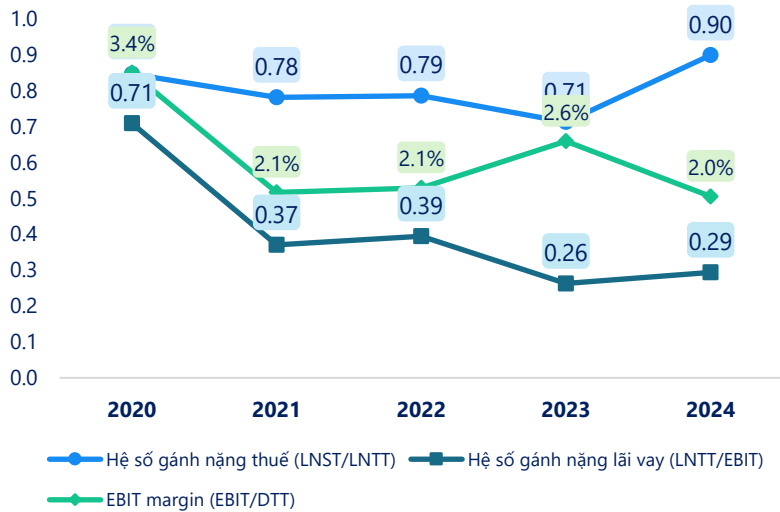
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **THP** ghi nhận doanh thu thuần **3,083** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.02%** và **tăng 15.8%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

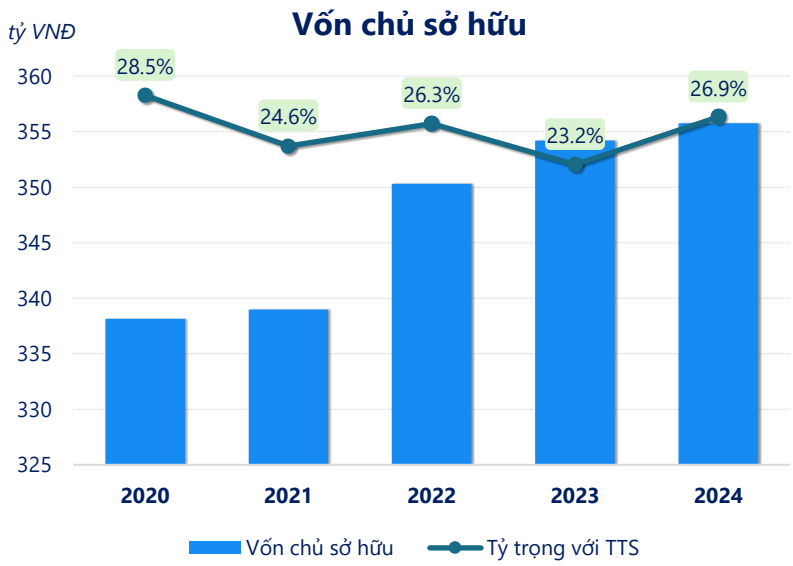
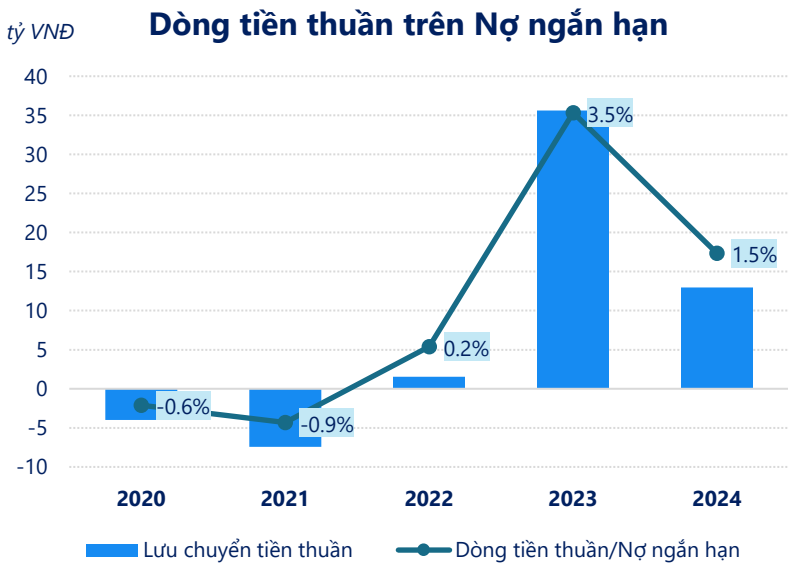
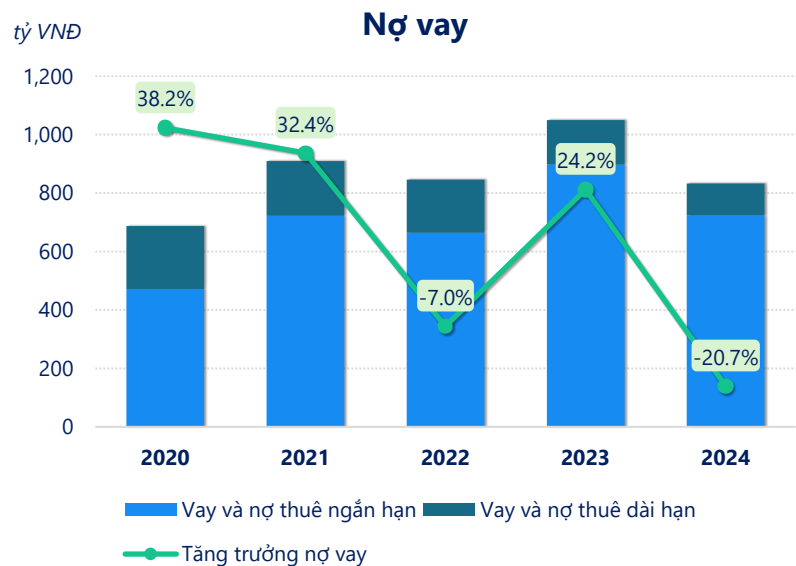
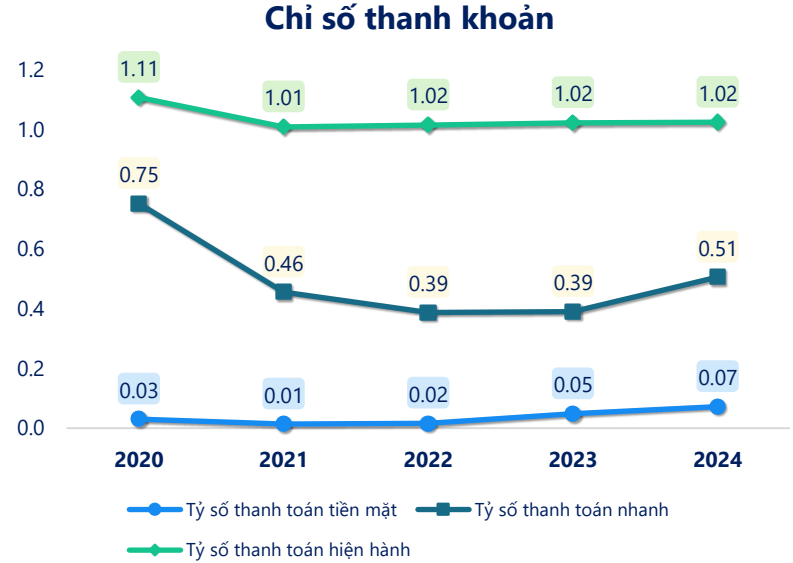
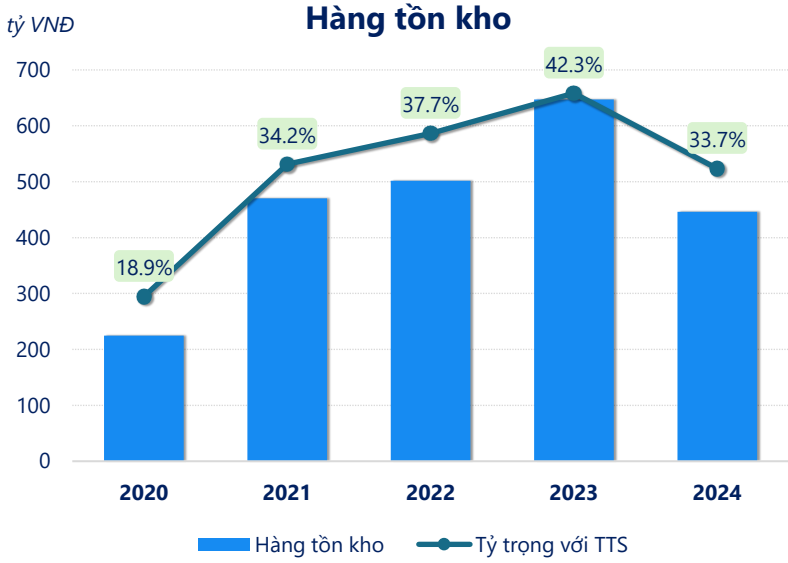
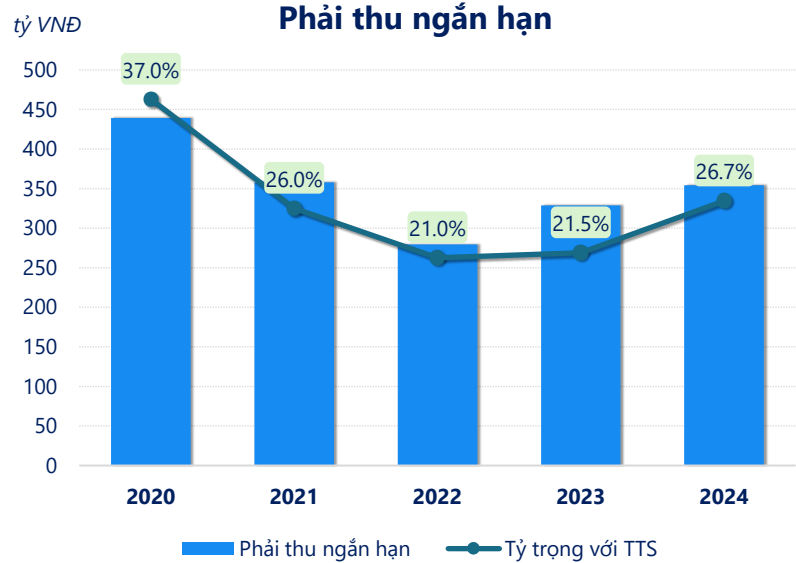
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.16**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,328	1,528	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	883	1,045	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	62.0	49.0	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.36	7.16	2.8%
Phải thu ngắn hạn	370	329	12.5%
Hàng tồn kho	434	647	-33.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	13.4	-18.7%
Tài sản dài hạn	444	483	-8.0%
Phải thu dài hạn	6.41	6.12	4.9%
Tài sản cố định	394	432	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.06	4.69	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.2	40.0	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	1,174	-17.5%
Nợ ngắn hạn	859	1,021	-15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	898	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	46.7	11.0%
Nợ dài hạn	110	153	-28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	153	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,292	2,671	3,108	2,881	3,083
Giá vốn hàng bán	2,096	2,421	2,818	2,651	2,823
Lợi nhuận gộp	197	250	290	230	260
Doanh thu HĐTC	23.6	30.9	59.8	48.5	59.9
Chi phí TC	38.5	46.8	95.3	106	92.5
Chi phí lãi vay	22.7	34.7	39.8	56.0	44.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	171	194	110	164
Chi phí QLDN	31.1	43.5	37.9	42.7	44.3
LN thuần từ HĐKD	52.8	18.8	22.6	19.7	18.9
Lợi nhuận khác	2.41	1.61	3.41	0.24	-0.57
LN trước thuế	55.2	20.4	26.0	19.9	18.3
Lợi nhuận sau thuế	46.7	16.0	20.4	14.2	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	46.7	16.0	20.4	14.2	16.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-158	123	-141	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-63.4	-49.0	-19.9	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	214	-72.5	197	-232
Tiền đầu kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4	49.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.98	-7.44	1.55	35.6	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.08	-0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	19.2	11.8	13.4	49.0	62.0